

Số: 240 /QĐ-BGDDT

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc nâng bậc lương và tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung
đối với cán bộ, viên chức năm 2007**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 04/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Xét đề nghị của ông Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nâng bậc lương và tính hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung năm 2007 cho 385 cán bộ, viên chức Trường Đại học Nông nghiệp I (có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các ông, bà Chánh văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Hiệu trưởng Trường Đại học Nông nghiệp I và cán bộ, viên chức có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu VT, TCCB.



Bành Tiến Long



**DANH SÁCH CÁN BỘ, VIÊN CHỨC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG NGHIỆP I
ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG, PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG NĂM 2007**

(Kèm theo Quyết định số **240** /QĐ-BGDĐT, ngày **15** tháng **01** năm 2008 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tổng số cán bộ, viên chức ở cơ quan đơn vị có mặt tại thời điểm báo cáo: 1060 người

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG THƯỜNG XUYÊN																			
1	Nguyễn Viết Hải		1950		Thạc sỹ	01.002	5	5.76		12/2004	01.002	6	6.10		12/2007	1	0.340	153,000	
2	Nguyễn Duy Thanh		1952		Đại học	01.002	4	5.42		12/2004	01.002	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
3	Nguyễn Minh Tiến		1957		Đại học	01.002	4	5.42		10/2004	01.002	5	5.76		10/2007	3	0.340	459,000	
4	Dương Chí Dũng		1957		Thạc sỹ	01.002	2	4.74		12/2004	01.002	3	5.08		12/2007	1	0.340	153,000	
5	Nguyễn Doãn Quỳnh		1954		Đại học	01.002	2	4.74		10/2004	01.002	3	5.08		10/2007	3	0.340	459,000	
6	Chu Tuấn Quyết		1956		Đại học	01.002	1	4.40		12/2004	01.002	2	4.74		12/2007	1	0.340	153,000	
7	Mai Văn Tư		1948		Đại học	01.003	8	4.65		12/2004	01.003	9	4.98		12/2007	1	0.330	148,500	
8	Đinh Thị Vân		1956		Đại học	01.003	7	4.32		09/2004	01.003	8	4.65		09/2007	4	0.330	594,000	
9	Đỗ Huy Thục		1950		Đại học	01.003	7	4.32		12/2004	01.003	8	4.65		12/2007	1	0.330	148,500	
10	Nguyễn Thị Thuỷ		1954		Đại học	01.003	7	4.32		12/2004	01.003	8	4.65		12/2007	1	0.330	148,500	
11	Hoàng Ngọc Huyền		1963		Đại học	01.003	6	3.99		10/2004	01.003	7	4.32		10/2007	3	0.330	445,500	
12	Nguyễn Tô Vũ		1960		Đại học	01.003	6	3.99		11/2004	01.003	7	4.32		11/2007	2	0.330	297,000	
13	Dương Thị Thương		1960		Đại học	01.003	5	3.66		12/2004	01.003	6	3.99		12/2007	1	0.330	148,500	
14	Vũ Thị Dân		1969		Đại học	01.003	4	3.33		09/2004	01.003	5	3.66		09/2007	4	0.330	594,000	
15	Nguyễn Thị Thanh Tâm		1973		Đại học	01.003	2	2.67		01/2004	01.003	3	3.00		01/2007	12	0.330	1,782,000	

STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú	
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau					
16	Nguyễn Thị Hà	Nam		1973	Đại học	01.003	2	2.67		05/2004	01.003	3	3.00		05/2007	8	0.330	1,188,000	
17	Nguyễn Văn Phơ		1979		Đại học	01.003	1	2.34		01/2004	01.003	2	2.67		01/2007	12	0.330	1,782,000	
18	Nguyễn Thị Hoài	Hương		1969	Đại học	01.004	3	2.26		09/2005	01.004	4	2.46		09/2007	4	0.200	360,000	
19	Lê Thị Thu	Nhân		1974	Đại học	01.004	2	2.06		01/2005	01.004	3	2.26		01/2007	12	0.200	1,080,000	
20	Bùi Thị Kim	Vân		1969	Đại học	01.004	2	2.06		09/2005	01.004	3	2.26		09/2007	4	0.200	360,000	
21	Trần Thị	Giang		1982	Trung cấp	01.004	1	1.86		05/2005	01.004	2	2.06		05/2007	8	0.200	720,000	
22	Vũ Kim	Hoa		1960	CN-SơCấp	01.007	11	3.45		12/2005	01.007	12	3.63		12/2007	1	0.180	81,000	
23	Hồ Bắc	Sơn	1956		CN-SơCấp	01.007	11	3.45		12/2005	01.007	12	3.63		12/2007	1	0.180	81,000	
24	Chu Thị Thanh	Hải		1960	CN-SơCấp	01.007	11	3.45		09/2005	01.007	12	3.63		09/2007	4	0.180	324,000	
25	Hoàng Thị	Thịnh		1958	CN-SơCấp	01.007	10	3.27		12/2005	01.007	11	3.45		12/2007	1	0.180	81,000	
26	Trần Thị	Huệ		1965	CN-SơCấp	01.007	10	3.27		12/2005	01.007	11	3.45		12/2007	1	0.180	81,000	
27	Trần Thế	Hùng	1964		CN-SơCấp	01.007	10	3.27		12/2005	01.007	11	3.45		12/2007	1	0.180	81,000	
28	Nguyễn Thị	Minh		1966	CN-SơCấp	01.008	10	2.97		09/2005	01.008	11	3.15		09/2007	4	0.180	324,000	
29	Nguyễn Thị	Hồng		1970	CN-SơCấp	01.009	5	1.72		07/2005	01.009	6	1.90		07/2007	6	0.180	486,000	
30	Nguyễn Xuân	Bình	1962		CN-SơCấp	01.010	2	2.23		01/2005	01.010	3	2.41		01/2007	12	0.180	972,000	
31	Nguyễn Di	Tuấn	1976		CN-SơCấp	01.010	2	2.23		08/2005	01.010	3	2.41		08/2007	5	0.180	405,000	
32	Lưu Quang	Hồng	1964			01.011	8	2.76		07/2005	01.011	9	2.94		07/2007	6	0.180	486,000	
33	Ngô Văn	Trạm	1952		Thạc sỹ	06.030	3	4.68		12/2004	06.030	4	5.02		12/2007	1	0.340	153,000	
34	Vũ Đình	Tâm	1964		Đại học	06.031	4	3.33		07/2004	06.031	5	3.66		07/2007	6	0.330	891,000	
35	Phạm Thị	Thư		1956	Đại học	12.086	8	4.65		12/2004	12.086	9	4.98		12/2007	1	0.330	148,500	
36	Trần Thị Lệ	Hà		1974	Thạc sỹ	13.092	2	2.67		11/2004	13.092	3	3.00		11/2007	2	0.330	297,000	
37	Trần Văn	Quang	1973		Đại học	13.092	2	2.67		01/2004	13.092	3	3.00		01/2007	12	0.330	1,782,000	
38	Nguyễn Thị	Luyện		1958	Đại học	13.095	8	4.65		09/2004	13.095	9	4.98		09/2007	4	0.330	594,000	
39	Đỗ Văn	Khoáng	1953		Đại học	13.095	8	4.65		12/2004	13.095	9	4.98		12/2007	1	0.330	148,500	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
40	Lê Thị Hảo			1954	Thạc sỹ	13.095	8	4.65		12/2004	13.095	9	4.98		12/2007	1	0.330	148,500	
41	Nguyễn Văn Trung		1949		Đại học	13.095	8	4.65		12/2004	13.095	9	4.98		12/2007	1	0.330	148,500	
42	Phan Việt Đông		1957		Đại học	13.095	7	4.32		12/2004	13.095	8	4.65		12/2007	1	0.330	148,500	
43	Nguyễn Thị Kim Thoa			1959	Đại học	13.095	6	3.99		12/2004	13.095	7	4.32		12/2007	1	0.330	148,500	
44	Trần Thị Lệ Thủy			1961	Đại học	13.095	5	3.66		11/2005	13.095	6	3.99		11/2007	2	0.330	297,000	
45	Trần Thị Tú Oanh			1973	Thạc sỹ	13.095	4	3.33		04/2004	13.095	5	3.66		04/2007	9	0.330	1,336,500	
46	Nguyễn Đình Thi		1965		Thạc sỹ	13.095	4	3.33		10/2004	13.095	5	3.66		10/2007	3	0.330	445,500	
47	Lê Thị Thắm			1962	Đại học	13.095	3	3.00		05/2004	13.095	4	3.33		05/2007	8	0.330	1,188,000	
48	Ngô Thị Nguyệt			1965	Đại học	13.095	2	2.67		05/2004	13.095	3	3.00		05/2007	8	0.330	1,188,000	
49	Hoàng Đăng Dũng		1976		Thạc sỹ	13.095	2	2.67		10/2004	13.095	3	3.00		10/2007	3	0.330	445,500	
50	Nguyễn Thị Bích Hồng			1978	Đại học	13.095	1	2.34		01/2004	13.095	2	2.67		01/2007	12	0.330	1,782,000	
51	Vũ Thị Thuý Hằng			1979	Đại học	13.095	1	2.34		01/2004	13.095	2	2.67		01/2007	12	0.330	1,782,000	
52	Bùi Thị Bích			1980	Đại học	13.095	1	2.34		10/2004	13.095	2	2.67		10/2007	3	0.330	445,500	
53	Đỗ Lê Anh			1974	Đại học	13.095	1	2.34		01/2004	13.095	2	2.67		01/2007	12	0.330	1,782,000	
54	Trần Thị Thu Huyền			1977	Đại học	13.095	1	2.34		01/2004	13.095	2	2.67		01/2007	12	0.330	1,782,000	
55	Nguyễn Thị Bạch Yến			1960	Trung cấp	13.096	10	3.66		11/2005	13.096	11	3.86		11/2007	2	0.200	180,000	
56	Phùng Thị Vinh			1983	Cao đẳng	13.096	1	1.86		06/2005	13.096	2	2.06		06/2007	7	0.200	630,000	
57	Nguyễn Bắc Tuấn		1974		Trung cấp	13.096	1	1.86		05/2005	13.096	2	2.06		05/2007	8	0.200	720,000	
58	Vũ Triệu Mân		1943		Tiến sỹ	15.109	4	7.28		12/2004	15.109	5	7.64	✓	12/2007	1	0.360	162,000	
59	Hà Quang Hùng		1943		Tiến sỹ	15.109	3	6.92		10/2004	15.109	4	7.28		10/2007	3	0.360	486,000	
60	Đặng Vũ Bình		1946		Tiến sỹ	15.109	3	6.92		11/2004	15.109	4	7.28		11/2007	2	0.360	324,000	
61	Nguyễn Văn Long		1946		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2007	1	0.340	153,000	
62	Đinh Văn Hùng		1948		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2007	1	0.340	153,000	
63	Phạm Ngọc Thụy		1946		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2007	1	0.340	153,000	
64	Bùi Hải Triều		1953		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2007	1	0.340	153,000	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
65	Nông Văn	Vin	1947		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2007	1	0.340	153,000	
66	Trương	Quang	1948		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2004	15.110	7	6.44		12/2007	1	0.340	153,000	
67	Nguyễn Văn	Muốn	1952		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		10/2004	15.110	7	6.44		10/2007	3	0.340	459,000	
68	Lê Văn	Ban	1950		Đại học	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2007	1	0.340	153,000	
69	Tôn Thất	Sơn	1950		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		11/2004	15.110	6	6.10		11/2007	2	0.340	306,000	
70	Đoàn Văn	Điểm	1951		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2007	1	0.340	153,000	
71	Nguyễn Viết	Lâu	1952		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2007	1	0.340	153,000	
72	Nguyễn Phúc	Thọ	1952		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2007	1	0.340	153,000	
73	Nguyễn Xuân	Tin	1948		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2007	1	0.340	153,000	
74	Nguyễn Hải	Thanh	1956		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		10/2004	15.110	6	6.10		10/2007	3	0.340	459,000	
75	Quyển Đình	Hà	1953		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2007	1	0.340	153,000	
76	Trần Tuấn	Hiệp	1953		Thạc sỹ	15.110	5	5.76		12/2004	15.110	6	6.10		12/2007	1	0.340	153,000	
77	Ngô Bích	Hảo		1956	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
78	Nguyễn Thị Kim	Oanh		1955	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
79	Phạm Tiến	Dũng	1953		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
80	Vũ Quang	Sáng	1950		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
81	Nguyễn Như	Hà	1955		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
82	Hà Thị Thanh	Bình		1954	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		10/2004	15.110	5	5.76		10/2007	3	0.340	459,000	
83	Phan Văn	Thắng	1952		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
84	Nguyễn Thị	Vang		1954	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		11/2004	15.110	5	5.76		11/2007	2	0.340	306,000	
85	Ngô Thị	Thuận		1955	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
86	Nguyễn Thanh	Thế	1951		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		10/2004	15.110	5	5.76		10/2007	3	0.340	459,000	
87	Trần Đình	Đông	1955		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2004	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
88	Lê Văn	Lãnh	1951		Đại học	15.110	4	5.42		10/2004	15.110	5	5.76		10/2007	3	0.340	459,000	
89	Bùi Thị	Điểm		1956	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
90	Nguyễn Thị Kim	Thanh		1957	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
91	Nguyễn Thị Việt	Nga		1954	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
92	Đoàn Thị	Liên		1955	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
93	Hoàng	Thanh	1953		Đại học	15.110	3	5.08		10/2004	15.110	4	5.42		10/2007	3	0.340	459,000	
94	Mai Thị	Thơm		1955	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		11/2004	15.110	4	5.42		11/2007	2	0.340	306,000	
95	Nguyễn Văn	Kiệm	1949		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		10/2004	15.110	4	5.42		10/2007	3	0.340	459,000	
96	Nguyễn Hữu	Thành	1955		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2004	15.110	4	5.42		04/2007	9	0.340	1,377,000	
97	Trần Thị	Hiển		1953	Thạc sỹ	15.110	3	5.08		10/2004	15.110	4	5.42		10/2007	3	0.340	459,000	
98	Nguyễn Thanh	Trà	1954		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		04/2004	15.110	4	5.42		04/2007	9	0.340	1,377,000	
99	Trần Huy	Sùng	1957		Thạc sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
100	Đặng Tiến	Hoà	1955		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
101	Vũ Thị Phương	Thụy		1957	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
102	Đinh Văn	Đán	1952		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
103	Nguyễn Văn	Thọ	1954		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
104	Phạm Ngọc	Thạch	1956		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		11/2004	15.110	4	5.42		11/2007	2	0.340	306,000	
105	Bùi Thị	Tho		1954	Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
106	Đỗ Nguyên	Hải	1956		Tiến sỹ	15.110	3	5.08		12/2004	15.110	4	5.42		12/2007	1	0.340	153,000	
107	Ngô Thị	Xuyên		1955	Tiến sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2007	9	0.340	1,377,000	
108	Đỗ Tấn	Dũng	1955		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		10/2004	15.110	3	5.08		10/2007	3	0.340	459,000	
109	Phạm Thị	Hương		1957	Tiến sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2007	9	0.340	1,377,000	
110	Nguyễn Thị Hồng	Linh		1958	Tiến sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2007	9	0.340	1,377,000	
111	Đoàn Công	Quý	1955		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		10/2004	15.110	3	5.08		10/2007	3	0.340	459,000	
112	Nguyễn Khắc	Thời	1954		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		10/2004	15.110	3	5.08		10/2007	3	0.340	459,000	
113	Lê Văn	Bích	1958		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		10/2004	15.110	3	5.08		10/2007	3	0.340	459,000	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
114	Lương Xuân	Chính	1953		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2007	9	0.340	1,377,000	
115	Nguyễn Các	Mác	1957		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		11/2004	15.110	3	5.08		11/2007	2	0.340	306,000	
116	Kim Thị	Dung		1958	Tiến sỹ	15.110	2	4.74		10/2004	15.110	3	5.08		10/2007	3	0.340	459,000	
117	Phạm Thị Minh	Nguyệt		1955	Tiến sỹ	15.110	2	4.74		10/2004	15.110	3	5.08		10/2007	3	0.340	459,000	
118	Phạm Hồng	Ngân	1958		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		11/2004	15.110	3	5.08		11/2007	2	0.340	306,000	
119	Vũ Thị	Thu		1957	Thạc sỹ	15.110	2	4.74		11/2004	15.110	3	5.08		11/2007	2	0.340	306,000	
120	Nguyễn Xuân	Mai	1952		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		04/2004	15.110	3	5.08		04/2007	9	0.340	1,377,000	
121	Hoàng Văn	Hưng	1958		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		11/2004	15.110	3	5.08		11/2007	2	0.340	306,000	
122	Nguyễn Văn	Đạt	1959		Thạc sỹ	15.110	1	4.40		10/2004	15.110	2	4.74		10/2007	3	0.340	459,000	
123	Nguyễn Ngọc	Quế	1953		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		10/2004	15.110	2	4.74		10/2007	3	0.340	459,000	
124	Phạm Văn	Hùng	1963		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		10/2004	15.110	2	4.74		10/2007	3	0.340	459,000	
125	Nguyễn Quốc	Chính	1962		Tiến sỹ	15.110	1	4.40		07/2003	15.110	2	4.74		07/2007	6	0.340	918,000	
126	Phạm Thị Như	Nghĩa		1953	Thạc sỹ	15.111	7	4.32		10/2004	15.111	8	4.65		10/2007	3	0.330	445,500	
127	Phạm Việt	Sơn	1959		Thạc sỹ	15.111	7	4.32		01/2004	15.111	8	4.65		01/2007	12	0.330	1,782,000	
128	Nguyễn Thị	Nga		1958	Đại học	15.111	7	4.32		10/2004	15.111	8	4.65		10/2007	3	0.330	445,500	
129	Hồ Thị Thu	Giang		1967	Tiến sỹ	15.111	5	3.66		12/2004	15.111	6	3.99		12/2007	1	0.330	148,500	
130	Nguyễn Thị Minh	Hiển		1970	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		04/2004	15.111	5	3.66		04/2007	9	0.330	1,336,500	
131	Nguyễn Thị Bích	Thủy		1970	Tiến sỹ	15.111	4	3.33		12/2004	15.111	5	3.66		12/2007	1	0.330	148,500	
132	Trịnh Quang	Huy	1975		Tiến sỹ	15.111	3	3.00		09/2004	15.111	4	3.33		09/2007	4	0.330	594,000	
133	Trịnh Thị Mai	Dung		1977	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		09/2004	15.111	3	3.00		09/2007	4	0.330	594,000	
134	Bùi Thị Thu	Hương		1977	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		11/2004	15.111	3	3.00		11/2007	2	0.330	297,000	
135	Nguyễn Thị Bích	Yên		1973	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		03/2004	15.111	3	3.00		03/2007	10	0.330	1,485,000	
136	Phạm Văn	Hội	1973		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		04/2004	15.111	3	3.00		04/2007	9	0.330	1,336,500	
137	Vũ Ngọc	Huyền	1977		Đại học	15.111	2	2.67		10/2004	15.111	3	3.00		10/2007	3	0.330	445,500	

STT	Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
138	Vũ Thị Kim Oanh		1976	Đại học	15.111	2	2.67		09/2004	15.111	3	3.00		09/2007	4	0.330	594,000	
139	Nguyễn Thị Minh Tâm		1979	Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2004	15.111	3	3.00		05/2007	8	0.330	1,188,000	
140	Nguyễn Thị Phương Mai		1972	Tiến sỹ	15.111	2	2.67		01/2004	15.111	3	3.00		01/2007	12	0.330	1,782,000	
141	Vũ Ngọc Thắng	1977		Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
142	Ngô Thành Trung	1980		Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
143	Lê Thị Hoàng Hằng		1978	Đại học	15.111	1	2.34		09/2004	15.111	2	2.67		09/2007	4	0.330	594,000	
144	Cù Thị Thiên Thu		1979	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		09/2004	15.111	2	2.67		09/2007	4	0.330	594,000	
145	Nguyễn Ngọc Kiên	1977		Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
146	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		1982	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		12/2006	2	0.330	297,000	Hưởng từ 11/2007
147	Vũ Thị Hoàn		1979	Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
148	Ngô Thanh Sơn	1980		Đại học	15.111	1	2.34		09/2004	15.111	2	2.67		09/2007	4	0.330	594,000	
149	Bùi Lê Vinh	1980		Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
150	Phan Văn Khuê	1977		Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
151	Nguyễn Thị Thu Hà		1976	Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
152	Trần Thị Mai		1976	Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
153	Lê Thị Thu Hằng		1979	Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
154	Nguyễn Công Ước	1974		Đại học	15.111	1	2.34		09/2004	15.111	2	2.67		09/2007	4	0.330	594,000	
155	Nguyễn Văn Lâm	1978		Đại học	15.111	1	2.34		09/2004	15.111	2	2.67		09/2007	4	0.330	594,000	
156	Trần Thị Thu Hằng		1978	Thạc sỹ	15.111	1	2.34		09/2004	15.111	2	2.67		09/2007	4	0.330	594,000	
157	Đàm Văn Phải	1979		Đại học	15.111	1	2.34		09/2004	15.111	2	2.67		09/2007	4	0.330	594,000	
158	Hoàng Minh Sơn	1979		Đại học	15.111	1	2.34		09/2004	15.111	2	2.67		09/2007	4	0.330	594,000	
159	Phan Quang Sáng	1981		Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
160	Hoàng Thị Hà		1978	Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
161	Phạm Thuỷ Văn		1979	Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	



STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
162	Đặng Xuân	Hà	1980		Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
163	Phạm Quang	Dũng	1980		Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
164	Hoàng Thị Thanh	Giang		1981	Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
165	Nguyễn Văn	Quảng	1979		Đại học	15.111	1	2.34		11/2004	15.111	2	2.67		11/2007	2	0.330	297,000	
166	Bùi Thị Kim	Ninh		1959	Trung cấp	16.121	11	3.86		12/2005	16.121	12	4.06		12/2007	1	0.200	90,000	
167	Trần Thị Yên	Thái		1977	Trung cấp	16.121	3	2.26		11/2005	16.121	4	2.46		11/2007	2	0.200	180,000	
168	Nguyễn Thị Như	Hoa		1975	Trung cấp	16.135	2	2.06		01/2005	16.135	3	2.26		01/2007	12	0.200	1,080,000	

II CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN DO LẬP THÀNH TÍCH XUẤT SẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

169	Lê Thị Hoàng	Yến		1956	Đại học	01.003	6	3.99		12/2005	01.003	7	4.32		12/2007	1	0.330	148,500	
170	Lê Ngọc	Tú	1976		Thạc sỹ	01.003	2	2.67		05/2005	01.003	3	3.00		05/2007	8	0.330	1,188,000	
171	Trương Thị	Thắng		1969		01.009	1	1.00		01/2006	01.009	2	1.18		05/2007	8	0.180	648,000	
172	Phạm Thị	Thủy		1978	Đại học	06.031	2	2.67		05/2005	06.031	3	3.00		05/2007	8	0.330	1,188,000	
173	Nguyễn Xuân	Trường	1973		Đại học	13.092	3	3.00		02/2005	13.092	4	3.33		02/2007	11	0.330	1,633,500	
174	Nguyễn Văn	Hải	1962		Đại học	13.095	3	3.00		05/2005	13.095	4	3.33		05/2007	8	0.330	1,188,000	
175	Võ Văn	Nam	1972		Đại học	13.095	3	3.00		05/2005	13.095	4	3.33		05/2007	8	0.330	1,188,000	
176	Nguyễn Hữu	Ngoan	1952		Tiến sỹ	15.110	6	6.10		12/2005	15.110	7	6.44		12/2007	1	0.340	153,000	
177	Lê Diệp	Đĩnh	1949		Thạc sỹ	15.110	6	6.10		12/2005	15.110	7	6.44		12/2007	1	0.340	153,000	
178	Trần Văn	Chính	1950		Tiến sỹ	15.110	5	5.76		12/2005	15.110	6	6.10		12/2007	1	0.340	153,000	
179	Đoàn Văn	Lư	1954		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		12/2005	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
180	Trần Danh	Thìn	1952		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		11/2005	15.110	5	5.76		11/2007	2	0.340	306,000	
181	Đỗ Văn	Viên	1953		Tiến sỹ	15.110	4	5.42		11/2005	15.110	5	5.76		11/2007	2	0.340	306,000	
182	Nguyễn Mạnh	Khải	1954		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		09/2005	15.110	5	5.76		09/2007	4	0.340	612,000	
183	Lại Thị	Cúc		1954	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		11/2005	15.110	5	5.76		11/2007	2	0.340	306,000	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
184	Trần Văn	Quyên	1951		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		11/2005	15.110	5	5.76		11/2007	2	0.340	306,000	
185	Đỗ Thị	Mơ		1955	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		12/2005	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
186	Nguyễn Đình	Vinh	1955		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		09/2005	15.110	3	5.08		09/2007	4	0.340	612,000	
187	Trần Thị	Ngọc		1957	Thạc sỹ	15.110	2	4.74		09/2005	15.110	3	5.08		09/2007	4	0.340	612,000	
188	Nguyễn Bá	Mùi	1956		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		09/2005	15.110	3	5.08		09/2007	4	0.340	612,000	
189	Nguyễn Thị Thanh	Hà		1957	Thạc sỹ	15.110	2	4.74		09/2005	15.110	3	5.08		09/2007	4	0.340	612,000	
190	Nguyễn Văn	Thắng	1957		Tiến sỹ	15.110	2	4.74		12/2005	15.110	3	5.08		12/2007	1	0.340	153,000	
191	Hàn Trung	Dũng	1958		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		09/2005	15.110	3	5.08		09/2007	4	0.340	612,000	
192	Nguyễn Thị Hoài	Sơn		1956	Thạc sỹ	15.110	2	4.74		09/2005	15.110	3	5.08		09/2007	4	0.340	612,000	
193	Lê Bá	Chức	1952		Thạc sỹ	15.110	2	4.74		10/2005	15.110	3	5.08		10/2007	3	0.340	459,000	
194	Bùi Nguyên	Viễn	1958		Đại học	15.111	7	4.32		09/2005	15.111	8	4.65		09/2007	4	0.330	594,000	
195	Nguyễn Thị	Nguyệt		1967	Thạc sỹ	15.111	4	3.33		05/2005	15.111	5	3.66		05/2007	8	0.330	1,188,000	
196	Trần Lê	Thanh	1968		Thạc sỹ	15.111	4	3.33		02/2005	15.111	5	3.66		02/2007	11	0.330	1,633,500	
197	Vũ Như	Quán	1953		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		08/2005	15.111	5	3.66		08/2007	5	0.330	742,500	
198	Bùi Trần Anh	Đào	1970		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2005	15.111	5	3.66		05/2007	8	0.330	1,188,000	
199	Hà Viết	Cường	1970		Tiến sỹ	15.111	4	3.33		05/2005	15.111	5	3.66		05/2007	8	0.330	1,188,000	
200	Đỗ Thị	Tám		1974	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		04/2005	15.111	4	3.33		04/2007	9	0.330	1,336,500	
201	Trần Trọng	Phương	1973		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		04/2005	15.111	4	3.33		04/2007	9	0.330	1,336,500	
202	Ngô Trí	Dương	1974		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2005	15.111	4	3.33		05/2007	8	0.330	1,188,000	
203	Nguyễn Thị Dương	Nga		1976	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		09/2005	15.111	4	3.33		09/2007	4	0.330	594,000	
204	Đặng Thị	Vân		1975	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2005	15.111	4	3.33		05/2007	8	0.330	1,188,000	
205	Trương Thị	Hoa		1974	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2005	15.111	4	3.33		05/2007	8	0.330	1,188,000	
206	Giang Trung	Khoa	1973		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		04/2005	15.111	4	3.33		04/2007	9	0.330	1,336,500	
207	Huỳnh Thị Mỹ	Lê		1973	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2005	15.111	4	3.33		09/2007	4	0.330	594,000	



STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng bậc, PCTNVK lần sau				
208	Ngô Tuấn	Anh	1974		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		05/2005	15.111	4	3.33		05/2007	8	0.330	1,188,000	
209	Nguyễn Xuân	Cử	1974		Thạc sỹ	15.111	3	3.00		04/2005	15.111	4	3.33		04/2007	9	0.330	1,336,500	
210	Hoàng Xuân	Anh	1974		Đại học	15.111	3	3.00		05/2005	15.111	4	3.33		05/2007	8	0.330	1,188,000	
211	Nguyễn Thị Kim	Chung		1974	Thạc sỹ	15.111	3	3.00		09/2005	15.111	4	3.33		09/2007	4	0.330	594,000	
212	Nguyễn Thị	Lan		1974	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		04/2005	15.111	4	3.33		04/2007	9	0.330	1,336,500	
213	Ninh Thị	Phép		1971	Tiến sỹ	15.111	3	3.00		04/2005	15.111	4	3.33		04/2007	9	0.330	1,336,500	
214	Nguyễn Tất	Thắng	1977		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2005	15.111	3	3.00		05/2007	8	0.330	1,188,000	
215	Nguyễn Hoàng	Anh	1978		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2005	15.111	3	3.00		05/2007	8	0.330	1,188,000	
216	Trần Kim	Anh		1975	Đại học	15.111	2	2.67		05/2005	15.111	3	3.00		05/2007	8	0.330	1,188,000	
217	Cao Hùng	Dũng	1972		Thạc sỹ	15.111	2	2.67		05/2005	15.111	3	3.00		05/2007	8	0.330	1,188,000	
218	Lê Thị	Thông		1963	Cao đẳng	15a.206	8	4.27		08/2005	15a.206	9	4.58		08/2007	5	0.310	697,500	
219	Đương Thị	Tiến		1963	Cao đẳng	15a.206	8	4.27		08/2005	15a.206	9	4.58		08/2007	5	0.310	697,500	
220	Nguyễn Thị Thúy	Vinh		1959	Đại học	16.118	7	4.32		12/2005	16.118	8	4.65		12/2007	1	0.330	148,500	
III CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐÃ CÓ THÔNG BÁO NGHỈ HƯU, ĐƯỢC NÂNG BẬC LƯƠNG TRƯỚC THỜI HẠN																			
221	Phạm Quyết	Chiến	1948		Đại học	01.002	5	5.76		10/2005	01.002	6	6.10		10/2007	3	0.340	459,000	
222	Nguyễn Đức	Chính	1948		Đại học	13.095	7	4.32		11/2005	13.095	8	4.65		11/2007	2	0.330	297,000	
223	Vũ Kim	Thành	1948		Thạc sỹ	15.110	7	6.44		12/2005	15.110	8	6.78		12/2007	1	0.340	153,000	
224	Hoàng Văn	Mùa	1948		Thạc sỹ	15.110	6	6.10		12/2005	15.110	7	6.44		12/2007	1	0.340	153,000	
225	Nguyễn Thị	Nhân		1953	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		11/2005	15.110	5	5.76		11/2007	2	0.340	306,000	
226	Nguyễn Thị	Mai		1953	Tiến sỹ	15.110	4	5.42		11/2005	15.110	5	5.76		11/2007	2	0.340	306,000	
227	Nguyễn Bá	Bình	1948		Thạc sỹ	15.110	4	5.42		12/2005	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	
228	Nguyễn Thị	Chắc		1953	Thạc sỹ	15.110	4	5.42		12/2005	15.110	5	5.76		12/2007	1	0.340	153,000	

STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
IV CÁN BỘ, VIÊN CHỨC ĐƯỢC TÍNH HƯỞNG THÊM PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG																		
229	Hoàng Văn Sỹ	1957		Đại học	01.003	9	4.98	7%	12/2006	01.003	9	4.98	8%	12/2007	1	0.050	22,410	
230	Trịnh Đăng Lạc	1952		Trung cấp	01.003	9	4.98		12/2004	01.003	9	4.98	5%	12/2007	1	0.249	112,050	
231	Lưu Tuấn Lễ	1951		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	19%	12/2006	01.007	12	3.63	20%	12/2007	1	0.036	16,335	
232	Hà Chuyên Chính	1952		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	19%	12/2006	01.007	12	3.63	20%	12/2007	1	0.036	16,335	
233	Lê Văn Bằng	1953		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	09/2006	01.007	12	3.63	14%	09/2007	4	0.036	65,340	
234	Nguyễn Huy Tường	1953		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	13%	09/2006	01.007	12	3.63	14%	09/2007	4	0.036	65,340	
235	Cáp Sĩ Việt	1951		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2006	01.007	12	3.63	13%	12/2007	1	0.036	16,335	
236	Đào Duy Thứ	1948		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2006	01.007	12	3.63	13%	12/2007	1	0.036	16,335	
237	Trần Thị Tạ		1953	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	12%	12/2006	01.007	12	3.63	13%	12/2007	1	0.036	16,335	
238	Lê Chí Dân		1957	Trung cấp	01.007	12	3.63	11%	12/2006	01.007	12	3.63	12%	12/2007	1	0.036	16,335	
239	Dương Thị Oanh		1955	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	10/2006	01.007	12	3.63	12%	10/2007	3	0.036	49,005	
240	Nguyễn Thị Kim Oanh		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2006	01.007	12	3.63	12%	12/2007	1	0.036	16,335	
241	Vũ Văn Phê		1952	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	10/2006	01.007	12	3.63	12%	10/2007	3	0.036	49,005	
242	Phạm Thị Mừng		1953	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2006	01.007	12	3.63	12%	09/2007	4	0.036	65,340	
243	Nguyễn Văn Thách		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	09/2006	01.007	12	3.63	12%	09/2007	4	0.036	65,340	
244	Lê Tiến Tuyến		1955	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2006	01.007	12	3.63	12%	12/2007	1	0.036	16,335	
245	Nguyễn Viết Quynh		1955	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2006	01.007	12	3.63	12%	12/2007	1	0.036	16,335	
246	Nguyễn Thị Kim Minh		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2006	01.007	12	3.63	12%	12/2007	1	0.036	16,335	
247	Nguyễn Văn Thành		1954	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2006	01.007	12	3.63	12%	12/2007	1	0.036	16,335	
248	Lê Văn Thành		1956	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	12/2006	01.007	12	3.63	12%	12/2007	1	0.036	16,335	
249	Hoàng Thị Xế		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	11%	11/2006	01.007	12	3.63	12%	11/2007	2	0.036	32,670	
250	Vũ Thị Phan		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
251	Nguyễn Tất Tố		1955	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
252	Nguyễn Văn Bản		1953	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	09/2006	01.007	12	3.63	11%	09/2007	4	0.036	65,340	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
253	Bùi Đình	Phiêu	1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
254	Nguyễn Hồng	Lạng	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
255	Phạm Thị Hồng	Nhung		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
256	Nguyễn Huy	Huân	1948		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
257	Tạ Ngọc	Phóng	1950		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
258	Lê Thị	Diện		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
259	Đỗ Văn	Đại	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
260	Cao Văn	Tấn	1955		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
261	Bùi Văn	Gấm	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	10%	12/2006	01.007	12	3.63	11%	12/2007	1	0.036	16,335	
262	Nguyễn Chu	Duân	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	06/2006	01.007	12	3.63	10%	06/2007	7	0.036	114,345	
263	Lê Thị Bích	Liên		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
264	Nguyễn Văn	Hiển	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
265	Vũ Thị	Mai		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
266	Lưu Thị	Náy		1956	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
267	Lê Thị	Vân		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
268	Nguyễn Thị	Hà		1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
269	Nguyễn Thị	Nhiên		1955	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
270	Nguyễn Thị	Tức		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
271	Đào Thị	Tươi		1954	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
272	Nguyễn Văn	Mạnh	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
273	Hoàng Tiến	Nhật	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
274	Hoàng Văn	Dinh	1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
275	Lương Thị	Vui		1957	Trung cấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
276	Nguyễn Ngọc	Sơn	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	09/2006	01.007	12	3.63	10%	09/2007	4	0.036	65,340	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả năng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
277	Nguyễn Thị Thuý			1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	12/2006	01.007	12	3.63	10%	12/2007	1	0.036	16,335	
278	Lê Văn Ninh		1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	9%	09/2006	01.007	12	3.63	10%	09/2007	4	0.036	65,340	
279	Nguyễn Thị Xuyên			1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
280	Ngô Xuân Bắc		1954		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
281	Hoàng Thị Thanh Xuân			1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
282	Trần Thị Vân			1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
283	Nguyễn Thị Mai Hoa			1957	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
284	Đào Trọng Thắng		1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	09/2006	01.007	12	3.63	9%	09/2007	4	0.036	65,340	
285	Lê Thị Minh			1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	09/2006	01.007	12	3.63	9%	09/2007	4	0.036	65,340	
286	Nguyễn Thị Hoà			1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
287	Nguyễn Thị Lý H			1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
288	Nguyễn Thị Lý N			1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
289	Trần Thị Nga			1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
290	Phùng Kim Thoa			1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
291	Nguyễn Hồng Thuý			1962	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
292	Lưu Thị Túy			1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
293	Nguyễn Thị Bích Hạnh			1963	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
294	Nguyễn Thị Việt Anh			1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	8%	12/2006	01.007	12	3.63	9%	12/2007	1	0.036	16,335	
295	Nguyễn Thị Thuý			1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
296	Hoàng Ngọc Hiếu		1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
297	Hoàng Thị Minh Tâm			1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
298	Hoàng Văn Bá		1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
299	Cam Thị Lương			1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
300	Đinh Thị Chuyền			1955	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	

STT	 Họ và tên	Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
301	Lê Thị Chiến		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
302	Nguyễn Thị Bắc		1953	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	09/2006	01.007	12	3.63	8%	09/2007	4	0.036	65,340	
303	Nguyễn Thanh Hải	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
304	Hoàng Thị Tuyết		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
305	Vũ Đình Hiến	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
306	Nguyễn Ngọc ánh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
307	Lưu Thị Hải		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
308	Nguyễn Thị Ngọt		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
309	Nguyễn Thị Liên		1959	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
310	Nguyễn Thị My		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
311	Lê Văn Nhường	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
312	Nguyễn Quốc Trọng	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	12/2006	01.007	12	3.63	8%	12/2007	1	0.036	16,335	
313	Hoàng Phi Hùng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	09/2006	01.007	12	3.63	8%	09/2007	4	0.036	65,340	
314	Lê Văn Tỉnh	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	09/2006	01.007	12	3.63	8%	09/2007	4	0.036	65,340	
315	Ngô Quốc Vương	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	7%	09/2006	01.007	12	3.63	8%	09/2007	4	0.036	65,340	
316	Vũ Hồng Châu	1957		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2006	01.007	12	3.63	7%	12/2007	1	0.036	16,335	
317	Nguyễn Ninh Thành	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2006	01.007	12	3.63	7%	12/2007	1	0.036	16,335	
318	Nguyễn Văn Hành	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2006	01.007	12	3.63	7%	12/2007	1	0.036	16,335	
319	Nguyễn Văn Duy	1956		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	09/2006	01.007	12	3.63	7%	09/2007	4	0.036	65,340	
320	Nguyễn Thị Chua		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	6%	12/2006	01.007	12	3.63	7%	12/2007	1	0.036	16,335	
321	Đặng Văn Đĩnh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
322	Nguyễn Xuân Minh	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
323	Dương Văn Nhíp	1951		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	09/2006	01.007	12	3.63	6%	09/2007	4	0.036	65,340	
324	Nguyễn Quốc Hoàng	1961		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	

STT		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
		Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
325	Phan Văn Diếp	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
326	Nguyễn Đức Quang	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
327	Nguyễn Đức Lâu	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
328	Trần Thị Chi		1958	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	09/2006	01.007	12	3.63	6%	09/2007	4	0.036	65,340	
329	Nguyễn Văn Thiện	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
330	Đào Thị Kim		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
331	Đào Văn Dũng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
332	Đỗ Thị Hương		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
333	Dương Văn Sáng	1964		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
334	Nguyễn Đình Văn	1958		CN-SơCấp	01.007	12	3.63	5%	12/2006	01.007	12	3.63	6%	12/2007	1	0.036	16,335	
335	Lê Đức Hùng	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2005	01.007	12	3.63	5%	12/2007	1	0.182	81,675	
336	Nguyễn Văn Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2005	01.007	12	3.63	5%	12/2007	1	0.182	81,675	
337	Nguyễn Bá Minh	1960		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2005	01.007	12	3.63	5%	12/2007	1	0.182	81,675	
338	Nguyễn Năng Bình	1959		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		11/2005	01.007	12	3.63	5%	11/2007	2	0.182	163,350	
339	Lê Thị Bích Liên		1961	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		09/2005	01.007	12	3.63	5%	09/2007	4	0.182	326,700	
340	Nguyễn Đức Minh	1963		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2005	01.007	12	3.63	5%	12/2007	1	0.182	81,675	
341	Nguyễn Đăng Thắng	1962		CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2005	01.007	12	3.63	5%	12/2007	1	0.182	81,675	
342	Nguyễn Thị Hồng Sa		1960	CN-SơCấp	01.007	12	3.63		12/2005	01.007	12	3.63	5%	12/2007	1	0.182	81,675	
343	Phạm Thị Bình		1955	CN-SơCấp	01.008	12	3.33	14%	12/2006	01.008	12	3.33	15%	12/2007	1	0.033	14,985	
344	Nguyễn Thị Khánh		1960	CN-SơCấp	01.008	12	3.33	12%	12/2006	01.008	12	3.33	13%	12/2007	1	0.033	14,985	
345	Nguyễn Thị Khanh		1960	CN-SơCấp	01.008	12	3.33	10%	12/2006	01.008	12	3.33	11%	12/2007	1	0.033	14,985	
346	Ngô Văn Tuấn	1957		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	11%	11/2006	01.010	12	4.03	12%	11/2007	2	0.040	36,270	
347	Trần Văn Hải	1958		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	10%	09/2006	01.010	12	4.03	11%	09/2007	4	0.040	72,540	
348	Bùi Trùng Lương	1960		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	6%	12/2006	01.010	12	4.03	7%	12/2007	1	0.040	18,135	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
349	Lê Minh	Thao	1948		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	6%	09/2006	01.010	12	4.03	7%	09/2007	4	0.040	72,540	
350	Hoàng Ngọc	Lâm	1961		CN-SơCấp	01.010	12	4.03		11/2005	01.010	12	4.03	5%	11/2007	2	0.202	181,350	
351	Ngô Quang	Lịch	1953		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	13%	12/2006	01.011	12	3.48	14%	12/2007	1	0.035	15,660	
352	Phùng Xuân	Ngà	1953			01.011	12	3.48	12%	12/2006	01.011	12	3.48	13%	12/2007	1	0.035	15,660	
353	Nguyễn Huy	Biếm	1957			01.011	12	3.48	10%	12/2006	01.011	12	3.48	11%	12/2007	1	0.035	15,660	
354	Hoàng Văn	Việt	1955		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	10%	12/2006	01.011	12	3.48	11%	12/2007	1	0.035	15,660	
355	Nguyễn Đức	Năng	1961			01.011	12	3.48	10%	09/2006	01.011	12	3.48	11%	09/2007	4	0.035	62,640	
356	Lê Văn	Bích	1961			01.011	12	3.48	9%	12/2006	01.011	12	3.48	10%	12/2007	1	0.035	15,660	
357	Nguyễn Văn	Thiệp	1953			01.011	12	3.48	9%	12/2006	01.011	12	3.48	10%	12/2007	1	0.035	15,660	
358	Bùi Văn	Sáng	1960		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	9%	12/2006	01.011	12	3.48	10%	12/2007	1	0.035	15,660	
359	Đặng Quang	ứng	1960			01.011	12	3.48	8%	12/2006	01.011	12	3.48	9%	12/2007	1	0.035	15,660	
360	Bùi Trung	Sơn	1964		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	6%	07/2006	01.011	12	3.48	7%	07/2007	6	0.035	93,960	
361	Nguyễn Viết	Thễn	1958			01.011	12	3.48	6%	10/2006	01.011	12	3.48	7%	10/2007	3	0.035	46,980	
362	Nguyễn Văn	Năm	1962			01.011	12	3.48	5%	12/2006	01.011	12	3.48	6%	12/2007	1	0.035	15,660	
363	Nguyễn Văn	Mui	1961			01.011	12	3.48	5%	12/2006	01.011	12	3.48	6%	12/2007	1	0.035	15,660	
364	Nguyễn Quang	Phong	1963			01.011	12	3.48		12/2005	01.011	12	3.48	5%	12/2007	1	0.174	78,300	
365	Phan Thị Hồng	Hà	1955		Trung cấp	06.032	12	4.06		12/2005	06.032	12	4.06	5%	12/2007	1	0.203	91,350	
366	Đào Thị	Báu	1956		Trung cấp	06.032	12	4.06		12/2005	06.032	12	4.06	5%	12/2007	1	0.203	91,350	
367	Vũ Thị Kim	Thanh	1960		CN-SơCấp	06.033	12	3.33	10%	12/2006	06.033	12	3.33	11%	12/2007	1	0.033	14,985	
368	Đặng Văn	Truyền	1952		Trung cấp	13.096	12	4.06	12%	09/2006	13.096	12	4.06	13%	09/2007	4	0.041	73,080	
369	Dương Thị Kim	Quy	1954		Trung cấp	13.096	12	4.06	8%	11/2006	13.096	12	4.06	9%	11/2007	2	0.041	36,540	
370	Nguyễn Văn	Lơ	1961		Trung cấp	13.096	12	4.06		11/2005	13.096	12	4.06	5%	11/2007	2	0.203	182,700	
371	Đỗ Đức	Việt	1944		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2006	15.110	8	6.78	6%	12/2007	1	0.068	30,510	
372	Hoàng Ngọc	Bích	1949		Đại học	15.111	9	4.98	13%	12/2006	15.111	9	4.98	14%	12/2007	1	0.050	22,410	

STT			Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính nâng, bậc, PCTNVK lần sau				
349	Lê Minh	Thao	1948		CN-SơCấp	01.010	12	4.03	6%	09/2006	01.010	12	4.03	7%	09/2007	4	0.040	72,540	
350	Hoàng Ngọc	Lâm	1961		CN-SơCấp	01.010	12	4.03		11/2005	01.010	12	4.03	5%	11/2007	2	0.202	181,350	
351	Ngô Quang	Lịch	1953		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	13%	12/2006	01.011	12	3.48	14%	12/2007	1	0.035	15,660	
352	Phùng Xuân	Ngà	1953			01.011	12	3.48	11%	12/2006	01.011	12	3.48	12%	12/2007	1	0.035	15,660	
353	Nguyễn Huy	Biếm	1957			01.011	12	3.48	10%	12/2006	01.011	12	3.48	11%	12/2007	1	0.035	15,660	
354	Hoàng Văn	Việt	1955		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	10%	12/2006	01.011	12	3.48	11%	12/2007	1	0.035	15,660	
355	Nguyễn Đức	Năng	1961			01.011	12	3.48	10%	09/2006	01.011	12	3.48	11%	09/2007	4	0.035	62,640	
356	Lê Văn	Bích	1961			01.011	12	3.48	9%	12/2006	01.011	12	3.48	10%	12/2007	1	0.035	15,660	
357	Nguyễn Văn	Thiệp	1953			01.011	12	3.48	9%	12/2006	01.011	12	3.48	10%	12/2007	1	0.035	15,660	
358	Bùi Văn	Sáng	1950		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	9%	12/2006	01.011	12	3.48	10%	12/2007	1	0.035	15,660	
359	Đặng Quang	Ứng	1960			01.011	12	3.48	8%	12/2006	01.011	12	3.48	9%	12/2007	1	0.035	15,660	
360	Bùi Trung	Sơn	1964		CN-SơCấp	01.011	12	3.48	6%	07/2006	01.011	12	3.48	7%	07/2007	6	0.035	93,960	
361	Nguyễn Việt	Thần	1958			01.011	12	3.48	6%	10/2006	01.011	12	3.48	7%	10/2007	3	0.035	46,980	
362	Nguyễn Văn	Năm	1962			01.011	12	3.48	5%	12/2006	01.011	12	3.48	6%	12/2007	1	0.035	15,660	
363	Nguyễn Văn	Mũi	1961			01.011	12	3.48	5%	12/2006	01.011	12	3.48	6%	12/2007	1	0.035	15,660	
364	Nguyễn Quang	Phong	1963			01.011	12	3.48		12/2005	01.011	12	3.48	5%	12/2007	1	0.174	78,300	
365	Phan Thị Hồng	Hà	1955		Trung cấp	06.032	12	4.06		12/2005	06.032	12	4.06	5%	12/2007	1	0.203	91,350	
366	Đào Thị	Báu	1956		Trung cấp	06.032	12	4.06		12/2005	06.032	12	4.06	5%	12/2007	1	0.203	91,350	
367	Vũ Thị Kim	Thanh	1960		CN-SơCấp	06.033	12	3.33	10%	12/2006	06.033	12	3.33	11%	12/2007	1	0.033	14,985	
368	Đặng Văn	Truyền	1952		Trung cấp	13.096	12	4.06	12%	09/2006	13.096	12	4.06	13%	09/2007	4	0.041	73,080	
369	Dương Thị Kim	Quy	1954		Trung cấp	13.096	12	4.06	8%	11/2006	13.096	12	4.06	9%	11/2007	2	0.041	36,540	
370	Nguyễn Văn	Lơ	1961		Trung cấp	13.096	12	4.06		11/2005	13.096	12	4.06	5%	11/2007	2	0.203	182,700	
371	Đỗ Đức	Việt	1944		Tiến sỹ	15.110	8	6.78	5%	12/2006	15.110	8	6.78	6%	12/2007	1	0.068	30,510	
372	Hoàng Ngọc	Bích	1949		Đại học	15.111	9	4.98	13%	12/2006	15.111	9	4.98	14%	12/2007	1	0.050	22,410	

STT	Họ và tên		Năm sinh		Trình độ chuyên môn nghiệp vụ được đào tạo	Ngạch, bậc hệ số lương trước khi được nâng bậc					Kết quả nâng bậc trong năm 2007					Số tháng	Chênh lệch	Tiền lương tăng thêm do nâng bậc và phụ cấp thâm niên vượt khung trong năm (đồng)	Ghi chú
			Nam	Nữ		Mã ngạch	Bậc trong ngạch	HSL ở bậc hiện giữ	% PCTN vượt khung	Thời gian được tính hưởng	Mã ngạch	Bậc lương sau nâng bậc	HSL mới được nâng bậc	% PCTN vượt khung	Thời gian tính năng, bậc, PCTNVK lần sau				
373	Vũ Công	Minh	1948		Đại học	15.111	9	4.98	13%	12/2006	15.111	9	4.98	14%	12/2007	1	0.050	22,410	
374	Đoàn Văn	Cán	1950		Đại học	15.111	9	4.98	12%	11/2006	15.111	9	4.98	13%	11/2007	2	0.050	44,820	
375	Nguyễn Hữu	Báu	1951		Đại học	15.111	9	4.98	10%	12/2006	15.111	9	4.98	11%	12/2007	1	0.050	22,410	
376	Bùi Xuân	Sửu	1955		Đại học	15.111	9	4.98	6%	11/2006	15.111	9	4.98	7%	11/2007	2	0.050	44,820	
377	Đỗ Thành	Xương	1951		Đại học	15.111	9	4.98	6%	11/2006	15.111	9	4.98	7%	11/2007	2	0.050	44,820	
378	Lê Năng	Văn	1951		Đại học	15.111	9	4.98	6%	09/2006	15.111	9	4.98	7%	09/2007	4	0.050	89,640	
379	Đỗ Đăng	Bấy	1950		Đại học	15.111	9	4.98	6%	09/2006	15.111	9	4.98	7%	09/2007	4	0.050	89,640	
380	Bùi Trọng	Thuỷ	1953		Đại học	15.111	9	4.98		10/2004	15.111	9	4.98	5%	10/2007	3	0.249	336,150	
381	Nguyễn Văn	Đức	1954		Thạc sỹ	15.111	9	4.98		12/2004	15.111	9	4.98	5%	12/2007	1	0.249	112,050	
382	Phạm Thị Kim	Phú		1954	Đại học	15.111	9	4.98		09/2004	15.111	9	4.98	5%	09/2007	4	0.249	448,200	
383	Đỗ Thế	Bảo	1952		Đại học	15.111	9	4.98		09/2004	15.111	9	4.98	5%	09/2007	4	0.249	448,200	
384	Nguyễn Thị	Liều		1958	Trung cấp	15.115	12	4.06	7%	12/2006	15.115	12	4.06	8%	12/2007	1	0.041	18,270	
385	Nguyễn Văn	Đoàn	1956		CN-Sơ Cấp	16.122	12	3.63	6%	09/2006	16.122	12	3.63	7%	09/2007	4	0.036	65,340	

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2008

KT BỘ TRƯỞNG
THƯỜNG TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC

 Bùi Tiến Long